

PHỤ LỤC SỐ 01**HỆ THỐNG VĂN BẢN TRIỂN KHAI, THỰC HIỆN
CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2023**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /9/2023 của UBND huyện Mường Tè)

STT	Loại văn bản	Trích yếu
1	Kế hoạch	Số 67-KH/HU ngày 02/7/2021 của Huyện ủy Mường Tè về triển khai, thực hiện Kết luận số 98-KL-TU, ngày 28/4/2021 của BCH Đảng bộ tỉnh về tiếp tục tổ chức thực hiện Đề án tổ chức thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"
2	Kế hoạch	Số 683/KH-UBND ngày 26/4/2021 của UBND huyện Mường Tè về thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn huyện năm 2021
3	Kế hoạch	Số 47/QĐ-BCĐ ngày 29/4/2021 của Ban chỉ đạo Chương trình MTQG về thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2021
4	Kế hoạch	Số 1354/KH-UBND ngày 26/7/2021 của UBND huyện Mường Tè về tổ chức thực hiện Kế hoạch số 67-KH/HU, ngày 02/7/2021 của BCH Đảng bộ huyện Mường Tè
5	Kế hoạch	Số 42/KH-BCĐ ngày 28/02/2022 của của Ban chỉ đạo Chương trình MTQG về thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2022
6	Kế hoạch	Số 702/KH-UBND ngày 19/4/2022 của UBND huyện Mường Tè về thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm huyện năm 2022
7	Kế hoạch	Số 2367/KH-UBND ngày 24/11/2022 của UBND huyện Mường Tè về thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn huyện Mường Tè giai đoạn 2021 - 2025
8	Kế hoạch	Số 197-KH/HU ngày 30/12/2022 của Huyện ủy Mường Tè về thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 05/7/2022 của BCH Đảng bộ tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025
9	Kế hoạch	Số 231/KH-UBND ngày 20/02/2023 của UBND huyện Mường Tè về thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 -2025 trên địa bàn huyện Mường Tè
10	Kế hoạch	Số 315/KH-BCĐ ngày 06/3/2023 của của Ban chỉ đạo Chương trình MTQG về thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2023
11	Kế hoạch	Số 589/KH-UBND ngày 10/3/2023 của UBND huyện Mường Tè về thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm huyện Mường Tè năm 2023.
12	Quyết định	Số 1183/QĐ-UBND ngày 07/8/2021 của UBND huyện Mường Tè về việc Kiện toàn Hội đồng và Tổ giúp việc đánh giá, phân hạng sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) năm 2021 trên địa bàn huyện Mường Tè
13	Quyết định	Số 52/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND huyện Mường Tè về việc Ban hành quy chế của Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP năm cấp huyện năm 2021

STT	Loại văn bản	Trích yếu
14	Quyết định	Số 14/QĐ-VPĐP NTM ngày 14/02/ 2023 của UBND huyện Mường Tè V/v ban hành quy chế hoạt động của VPĐP NTM huyện Mường Tè
15	Quyết định	Số 112/QĐ-UBND ngày 21/02/2022 của UBND huyện Mường Tè về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 huyện Mường Tè
16	Quyết định	Số 77/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND huyện Mường Tè về việc ban hành Quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Mường Tè
17	Quyết định	Số 62/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 của UBND huyện Mường Tè về việc kiện toàn Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện, xã năm 2023 trên địa bàn huyện Mường Tè
18	Quyết định	Số: 680/QĐ-UBND, ngày 12/5/2023 của UBND huyện Mường Tè về việc kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 huyện Mường Tè;
19	Quyết định	Số: 47/QĐ-BCĐ, ngày 15/5/2023 của Ban Chỉ đạo về việc ban hành Quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 huyện Mường Tè;
20	Quyết định	Số 764/QĐ-UBND ngày 07/6/2023 của UBND huyện Mường Tè V/v thành lập Hội đồng thẩm định các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Mường Tè

PHỤ LỤC SỐ 02**KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ NÔNG THÔN MỚI TỪ THÁNG 7/2021- THÁNG 8/2023**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /9/2023 của UBND huyện Mường Tè)

TT	Nội dung	ĐVT	Mục tiêu giai đoạn 2021 -2025	Kết quả thực hiện từ tháng 7/2021 đến hết tháng 8/2023	Kết quả thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về NTM				Ghi chú
					Kết quả thực hiện từ tháng 7/2021 đến hết tháng 12/2021	Kết quả thực hiện năm 2022	Thực hiện 8 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 31/12/2023	
I	Bộ tiêu chí quốc gia về xã đạt chuẩn NTM	xã	13	13	13	13	13	13	
1	Quy hoạch		13	13	13	13	13	13	
2	Giao thông		13	10	11	10	10	10	
3	Thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai		13	12	13	13	12	12	
4	Điện		13	11	11	11	11	11	
5	Trường học		10	9	9	5	9	9	
6	Cơ sở vật chất văn hoá		12	3	9	3	3	3	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn		13	11	13	11	11	11	
8	Thông tin và Truyền thông		13	13	13	13	13	13	

TT	Nội dung	ĐVT	Mục tiêu giai đoạn 2021 -2025	Kết quả thực hiện từ tháng 7/2021 đến hết tháng 8/2023	Kết quả thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về NTM				Ghi chú
					Kết quả thực hiện từ tháng 7/2021 đến hết tháng 12/2021	Kết quả thực hiện năm 2022	Thực hiện 8 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 31/12/2023	
9	Nhà ở dân cư		13	7	9	7	7	7	
10	Thu nhập		5	3	4	3	3	3	
11	Nghèo đa chiều		5	3	4	3	3	3	
12	Lao động		13	13	13	13	13	13	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn		12	4	10	4	4	4	
14	Giáo dục và Đào tạo		10	13	13	13	13	13	
15	Y tế		11	9	9	9	9	9	
16	Văn hoá		13	11	12	11	11	11	
17	Môi trường và an toàn thực phẩm		7	3	8	3	3	3	
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật		13	13	13	12	12	13	
19	Quốc phòng và An ninh		13	13	13	13	13	13	

PHỤ LỤC SỐ 03
KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
TỪ THÁNG 7/2021 ĐẾN THÁNG 6/2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /9/2023 của UBND huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chỉ tiêu	Kết quả thực hiện từ tháng 7/2021 đến hết tháng 6/2023	Kết quả huy động nguồn lực thực hiện Chương trình				Ghi chú
			Kết quả huy động từ tháng 7/2021 đến hết tháng 12/2021	Kết quả huy động năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	
	TỔNG SỐ	T =(1) +(2) +(4)	(1)	(2)	(3)	(4)	
I	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	23.335,0	1.270,0	20.987,0	3.859,0	1.078,0	
2	Đầu tư phát triển	21.550,0	700,0	19.772,0	2.433,0	1.078,0	
2.1	Vốn trong nước	21.550,0	700,0	19.772,0	2.433,0	1.078,0	
2.2	Vốn nước ngoài (Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn vay vốn ADB)						
3	Sự nghiệp		570,0	1.215,0	1.426,0		
II	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			3.514,0	2.000,0		
1	Tỉnh			3.514,0	2.000,0		
2	Huyện						

STT	Nội dung chỉ tiêu	Kết quả thực hiện từ tháng 7/2021 đến hết tháng 6/2023	Kết quả huy động nguồn lực thực hiện Chương trình				Ghi chú
			Kết quả huy động từ tháng 7/2021 đến hết tháng 12/2021	Kết quả huy động năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	
	TỔNG SỐ	T =(1) +(2) +(4)	(1)	(2)	(3)	(4)	
3	Xã						
III	VỐN LÒNG GHÉP	229.393,0	21.383,0	135.468	135.206	72.542	
IV	VỐN TÍN DỤNG						
V	VỐN DOANH NGHIỆP			2.258,0	1.758,0		
VI	HUY ĐỘNG TỪ NGƯỜI DÂN VÀ CỘNG ĐỒNG		500,0	1.153,0	931,6		
1	Tiền mặt						
2	Ngày công và hiện vật quy đổi		500,0	1.153,0	931,6		

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN VỐN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2023 (KHÔNG BAO GỒM VỐN SỰ NGHIỆP)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /9/2023 của UBND huyện Mường Tè)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (*)	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn chương trình MTQG năm 2022								Kế hoạch giao năm 2023			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2024-2025			
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	TMDT			Kế hoạch vốn giao năm 2022	Giải ngân đến thời điểm 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023	Giải ngân kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 đến thời điểm 8/2023	Ước giải ngân kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 đến hết 31/12/2023	Ước giải ngân kế hoạch năm 2022 (Giải ngân năm 2022 + ước giải ngân năm 2023)	Kế hoạch vốn huy bỏ (không có nhu cầu giải ngân)	Kế hoạch giao năm 2023	Giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 đến thời điểm 8/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024	Năm 2024		năm 2025		
						Tổng mức đầu tư	NSTW	NSDP											Nguồn vốn huy động	Vốn NSTW	Vốn ĐP	Vốn NSTW	Vốn ĐP
	Tổng cộng					31.413,8	25.845,0	3.811,1	1.757,7	19.772,0	13.201,0	6.571,0	2.077	6.571,0	19.772,0		2.433,0	1.078,0	2.433	665,5	105,5	665,5	105,5
I	Các dự án khởi công năm 2022					26.573,8	21.305,0	3.811,1	1.457,7	19.772,0	13.201,0	6.571,0	2.077	6.571,0	19.772,0		511,0		511,0				
1	Sửa chữa, nâng cấp phòng lớp học, nhà công vụ và phụ trợ khác các điểm trường mầm non các bản, xã Nậm Khao	Nậm Khao	sửa chữa, nâng cấp	22-23	1689-05/8/2022	1.000,0	950,0	50,0	-	800,0	800,0	-		-	800,0								
2	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã Can Hồ	Xã Can Hồ	0,26 ha	22-23	1993-19/9/2022	3.000,0	736,0	2.211,1	52,9	736,0	736,0	-		-	736,0								
3	Nâng cấp thủy lợi Vạ Pù, xã Tá Bạ	Xã Tá Bạ	13 ha	22-23	309-26/9/2022	950,0	900,0		50,0	850,0	753,2	96,8	95,0	96,8	850,0								
4	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất bản Là Pê xã Tá Bạ	Xã Tá Bạ	1,22 km	22-23	310-26/9/2022	926,0	836,0		90,0	800,0	800,0	-		-	800,0								
5	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất Nậm Lọ xã Can Hồ	Xã Can Hồ	2,8 km	22-23	277-29/9/2022	2.500,0	1.000,0	1.500,0		1.000,0	1.000,0	-		-	1.000,0								
6	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản (Thảm Pa, Chà Kề, Xá Hồ) xã Pa Ủ	xã Pa Ủ	Sửa chữa đầu mối, tuyến ống, bể chứa	22-23	200-29/9/2022	1.800,0	1.736,0		64,0	1.650,0	1.508,0	142,0		142,0	1.650,0								
7	Sửa chữa NSH các bản (Ma Ký, Mù Cá, Phìn Khò) xã Mù Cá	xã Mù Cá	Sửa chữa đầu mối, tuyến ống, bể chứa	22-23	300-28/9/2022	1.786,0	1.736,0	50,0		1.600,0	168,6	1.431,4	451,0	1.431,4	1.600,0								
8	Đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước môi trường các bản xã Thu Lũm	Xã Thu Lũm	2,64km đường; rãnh thoát nước	22-23	157-29/9/2022	2.800,0	2.611,0		189,0	2.100,0	2.100,0	-		-	2.100,0		511,0	511,0					
9	Đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước môi trường các bản xã Bùm Nưa	xã Bùm Nưa	0,35km đường; 115m rãnh	22-23	125-26/9/2022	765,2	620,0		145,2	600,0	600,0	-		-	600,0								
10	Đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước môi trường các bản xã Ka Lăng	xã Ka Lăng	1,06 km	22-23	107-28/9/2022	1.300,0	1.200,0		100,0	1.150,0	525,5	624,5		624,5	1.150,0								
11	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa các bản xã Ka Lăng	xã Ka Lăng	Sửa chữa, nâng cấp	22-23	108-28/9/2022	636,6	536,0		100,6	496,0	496,0	-		-	496,0								
12	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản (Phìn Khò, Nậm Xá, Đầu Nậm Xá) xã Bùm Tờ	xã Bùm Tờ	Sửa chữa	22-23	465-29/9/2022	1.800,0	1.736,0		64,0	1.650,0	1.352,7	297,3	294,0	297,3	1.650,0								
13	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản Pa Vệ Sù	xã Pa Vệ Sù	216 hộ	22-23	330-27/9/2022	934,2	876,0		58,2	820,0	-	820,0		820,0	820,0								
14	Đường giao thông đến bản Phỉ Chi B, xã Pa Vệ Sù	xã Pa Vệ Sù	0,63km	22-23	331-27/9/2022	981,9	860,0		121,9	820,0	649,8	170,2	92,0	170,2	820,0								
15	Nâng cấp, làm mới đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước các bản xã Mường Tè	Xã Mường Tè	2,72km đường; 560m rãnh	22-23	266-30/9/2022	1.650,0	1.500,0		150,0	1.500,0	1.147,6	352,4		352,4	1.500,0								
16	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản xã Vàng San	Xã Vàng San	Tu sửa, đầu mối, tuyến ống, bể lọc	22-23	262a-26/9/2022	1.843,9	1.736,0		107,9	1.600,0	-	1.600,0	1.145,0	1.600,0	1.600,0								
17	Nâng cấp, làm mới đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước các bản xã Tá Tổng	Xã Tá Tổng	1,91km đường; 1,54km rãnh	22-23	428-30/9/2022	1.900,0	1.736,0		164,0	1.600,0	563,7	1.036,3		1.036,3	1.600,0								
II	Các dự án khởi công năm 2023					4.840,0	4.540,0	-	300,0	-	-	-		-		1.922,0	1.078,0	1.922,0					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (*)	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn chương trình MTQG năm 2022								Kế hoạch giao năm 2023			Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2024-2025			
					Số QĐ, ngày tháng năm ban hành	TMDT			Kế hoạch vốn giao năm 2022	Giải ngân đến thời điểm 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023	Giải ngân kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 đến thời điểm 8/2023	Ước giải ngân kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 đến hết 31/12/2023	Ước giải ngân kế hoạch năm 2022 (Giải ngân năm 2022 + ước giải ngân năm 2023)	Kế hoạch vốn hủy bỏ (không có nhu cầu giải ngân)	Kế hoạch giao năm 2023	Giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 đến thời điểm 8/2023	Ước giải ngân đến 31/01/2024	Năm 2024		năm 2025		
						Tổng mức đầu tư	NSTW	NSDP											Nguồn vốn huy động	Vốn NSTW	Vốn ĐP	Vốn NSTW	Vốn ĐP
1	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa các bản xã Thu Lũm	Thu Lũm	Nhà văn hóa các bản 600m2	23-25	180B-25/11/2022	670,0	620,0	50,0								300,0	299,0	300,0					
2	Sửa chữa trụ sở làm việc, nhà văn hóa trung tâm xã Bùm Nưa	Bum Nưa	Sửa chữa, nâng cấp	23-25	2623-28/11/2022	2.500,0	2.400,0	100,0								811,0	779,0	811,0					
3	Đường giao ra khu sản xuất bán Giàng xã Mường Tè	Mường Tè	2,3km	23-25	341-29/11/2022	1.670,0	1.520,0	150,0								811,0		811,0					
III	Các dự án dự kiến khởi công 2024 - 2025																		287,5	105,5	287,5	105,5	
1	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản (Nậm Phìn, Huổi tất...) xã Nậm Khao	Nậm Khao	Sửa chữa, nâng cấp																287,5	105,5	287,5	105,5	
IV	Các dự án tính bổ sung theo QĐ 413/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của UBND tỉnh Lai Châu																		378,0		378,0		
1	Đường giao thông nội đồng bản U Ma xã Thu Lũm	Xã Thu Lũm	1,1km																126,0		126,0		
2	Sửa chữa thủy lợi Huổi Pê, xã Bùm Nưa	Xã Bum Nưa	5,6ha																126,0		126,0		
3	Sửa chữa nước sinh hoạt cụm bản Pắc Ma, xã Mường Tè	Xã Mường Tè	40 hộ																126,0		126,0		

TỔNG HỢP VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI NĂM 2021-2023
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /9/2023 của UBND huyện Mường Tè)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (Chi tiêu)	Năm 2021													Năm 2022													Năm 2023										Đơn vị thực hiện (Chủ đầu tư)	Ghi chú		
		Kinh phí năm trước chuyển sang	Trong đó		Dự toán giao	Trong đó		Kết quả giải ngân (Quyết toán)	Trong đó		Kinh phí giảm, nộp trả	Trong đó		Số dự chuyển nguồn sang năm 2022	Trong đó		Kinh phí giám, nộp trả	Trong đó		Số dự chuyển nguồn sang năm 2022	Trong đó		Kinh phí năm trước chuyển sang	Trong đó		Dự toán giao	Trong đó		Kết quả giải ngân đến 8/2023	Trong đó											
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP			NSTW	NSDP
Tổng cộng				570,0	570,0	0	570,0																		692,95	692,95		3.426,0	1.426,0	2.000,0											
1	Rà soát, điều chỉnh, lập mới và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa																																								
-	Quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới các xã																																			UBND xã Bùn Nưa					
-	Quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới các xã																																			UBND xã Mường Tè					
-	Quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới các xã																																			UBND xã Thu Lùm					
-	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới 10 xã còn																																			UBND các xã					
2	Tập trung triển khai cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiêu thụ công nghiệp và dịch vụ			260,0	260,0		260,0																																		
-	Hỗ trợ sản xuất phát triển dự án trồng khoai sọ tại xã Cán Hồ			260,0	260,0		260,0																												UBND xã Cán Hồ						
3	XD và PT hiệu quả các VNLTT, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các MHLK SX theo chuỗi giá trị																																								
-	Hỗ trợ phát triển chăn nuôi																																			UBND xã Bùn Nưa					
-	Hỗ trợ phát triển chăn nuôi																																			UBND xã Mường Tè					
-	Hỗ trợ phát triển trồng rừng sản xuất																																			UBND xã Thu Lùm					
4	Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mật			300,0	300,0	0,0	300,0										396,0	396,0		396,0																					
-	Rãnh thoát nước			100,0	100,0		100,0										132,0	132,0		132,0															UBND xã Bùn Nưa						
-	Rãnh thoát nước			100,0	100,0		100,0										132,0	132,0		132,0															UBND xã Mường Tè						
-	Rãnh thoát nước + Mua xe rác			100,0	100,0		100,0										132,0	132,0		132,0															UBND xã Thu Lùm						
5	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương																150	150		126,05							23,95	23,95		100,0	100,0										
-	Quản lý hoạt động chương trình			10,0	10,0		10,0										150	150		126,05							23,95	23,95		100,0	100,0										
-	Phòng Nông nghiệp &PTNT			10,0	10,0												20	20									20	20		65,0	65,0					Phòng NN&PTNT					
-	Cấp xã																130	130		126,05							3,95	3,95		35,0	35,0					UBND các xã					

Kết quả công tác tuyên truyền giai đoạn 2021-20025
 (Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /9/2023 của UBND huyện Mường Tè)

ĐVT: Tr. Đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch huy động giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
		ĐVT	Kết quả huy động GD 2021-2023			Kế hoạch GD 2024-2025		
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
	Tổng cộng							
1	Lớp tập huấn	Lớp	2	3	1	2	2	
2	Hội nghị	Hội nghị	5	2	3	4	4	
3	Xây dựng chuyên trang, chuyên đề, tờ rơi..							
4	Tin, bài, phóng sự							
5	Dân góp đất	m2	5.150	4.580	3.875	3.360	3.570	
6	Dân góp công lao động	công	2.000	4.612	3.726	3.726	3.726	
7	Dân góp tiền mặt, hiện vật(quy ra tiền)		500	1.153,0	931,6	931,6	931,6	

KẾT QUẢ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA XÃ NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /9/2023 của UBND huyện Mường Tè)

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo QĐ 1285/QĐ-UBND	Hiện trạng	Kế hoạch năm 2025	Giải pháp thực hiện (nhiệm vụ quy mô, khối lượng cần thực hiện)	Tổng nhu cầu kinh phí				Ghi chú
						Tổng	Kinh phí đã xác định nguồn	Trích dẫn nguồn kinh phí	Kinh phí chưa xác định nguồn, đề nghị bổ sung	
1	Quy hoạch									
	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021-2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đang xây dựng Đồ án quy hoạch chung	Đạt	13/13 xã	2.669	2.669	Nguồn kinh phí TW và địa phương	357,7	Nguồn KP TW 669 triệu đồng, kinh phí địa phương 2.000 triệu đồng
	1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt						
2	Giao thông									
	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	100%							
	Tổng số km đường giao thông liên xã, trục xã	Km	141,7							
	Số km đã được nhựa hóa, bê tông hóa	Km	141,7							
	2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥ 80% cứng hóa								
	Tổng số km đường giao thông trục bản, liên bản	Km	493,30							
	Số km được cứng hóa	Km	334,10							
	2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% (≥ 80% cứng hóa)								
	Tổng số km đường nội bản	Km	130,80							

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo QĐ 1285/QĐ-UBND		Hiện trạng	Kế hoạch năm 2025	Giải pháp thực hiện (nhiệm vụ quy mô, khối lượng cần thực hiện)	Tổng nhu cầu kinh phí				Ghi chú
							Tổng	Kinh phí đã xác định nguồn	Trích dẫn nguồn kinh phí	Kinh phí chưa xác định nguồn, đề nghị bổ sung	
	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	Xã có hơn 03 trường	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥70% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	64,7							
		Xã có từ 03 trường trở xuống	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	41,1							
6	Cơ sở vật chất văn hóa										
	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt		3,0							
	6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt		2,0							
	6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%		100%							
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn										

TT	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu theo QĐ 1285/QĐ-UBND	Hiện trạng	Kế hoạch năm 2025	Giải pháp thực hiện (nhiệm vụ quy mô, khối lượng cần thực hiện)	Tổng nhu cầu kinh phí				Ghi chú
							Tổng	Kinh phí đã xác định nguồn	Trích dẫn nguồn kinh phí	Kinh phí chưa xác định nguồn, đề nghị bổ sung	
	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã		Đạt	4							
	13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững		Đạt	2				2.436	QĐ số 1054 của UBND tỉnh		
	13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương		Đạt	0							
	13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường		Đạt	0							
	13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả		Đạt	0							
14	Giáo dục và Đào tạo										
	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt							
		Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Đạt	Đạt							
		Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	≥98%	100%							
		Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2	Đạt	Đạt							
		Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Đạt							

TT	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu theo QĐ 1285/QĐ-UBND	Hiện trạng	Kế hoạch năm 2025	Giải pháp thực hiện (nhiệm vụ quy mô, khối lượng cần thực hiện)	Tổng nhu cầu kinh phí				Ghi chú
							Tổng	Kinh phí đã xác định nguồn	Trích dẫn nguồn kinh phí	Kinh phí chưa xác định nguồn, đề nghị bổ sung	
		Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại	Đạt	Đạt							
	14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)		≥ 70%	70,0							
15	Y tế										
	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥ 90%	84,9							
	- Tổng số dân		Người	42840							
	- Tổng số người tham gia BHYT		Người	36390							
	15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế		Đạt	9,0							
	15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)		≤ 24%	22,1							
	15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử		≥ 50%	40,0							
16	Văn hóa										
	Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới		≥ 75%	82,2							
17	Môi trường và an toàn thực phẩm										

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo QĐ 1285/QĐ-UBND	Hiện trạng	Kế hoạch năm 2025	Giải pháp thực hiện (nhiệm vụ quy mô, khối lượng cần thực hiện)	Tổng nhu cầu kinh phí				Ghi chú
						Tổng	Kinh phí đã xác định nguồn	Trích dẫn nguồn kinh phí	Kinh phí chưa xác định nguồn, đề nghị bổ sung	
	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥ 30% (≥ 10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	98,0							Số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh
		≥ 20% (≥ 10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	0							
	17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất-kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥ 90%	100%							
	17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Đạt							
	17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥ 2m ² /người	≥ 2m2							
	17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt							
	17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥ 70%	70,0							
	17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	100%							
	17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥ 70%	65,9							
	17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥ 60%	58,8							
	17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%							

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo QĐ 1285/QĐ-UBND	Hiện trạng	Kế hoạch năm 2025	Giải pháp thực hiện (nhiệm vụ quy mô, khối lượng cần thực hiện)	Tổng nhu cầu kinh phí				Ghi chú
						Tổng	Kinh phí đã xác định nguồn	Trích dẫn nguồn kinh phí	Kinh phí chưa xác định nguồn, đề nghị bổ sung	
	17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥ 30%	0%							
	17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥ 30%	30,0							
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật									
	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt						
	18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Chưa đạt							
	18.3. Tổ chức chính trị-xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	92,3	100						
	18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Chưa đạt	Đạt						
	18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt	Đạt						
	18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Đạt	Đạt	Đạt						
19	Quốc phòng và An ninh									
	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt	Đạt						

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo QĐ 1285/QĐ-UBND	Hiện trạng	Kế hoạch năm 2025	Giải pháp thực hiện (nhiệm vụ quy mô, khối lượng cần thực hiện)	Tổng nhu cầu kinh phí				Ghi chú
						Tổng	Kinh phí đã xác định nguồn	Trích dẫn nguồn kinh phí	Kinh phí chưa xác định nguồn, đề nghị bổ sung	
	19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt	Đạt						

KQ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI THÔN, BẢN ĐẾN 31/08/2023

(Đánh giá theo QĐ số 43/QĐ-UBND ngày 12/01/2023)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /9/2023 của UBND huyện Mường Tè)

STT	Tên bản	(TC 1) Tổ chức quản lý, điều hành Chương trình MTQG	(TC 2) Giao thông	(TC3) Thuỷ lợi và vùng sản xuất	(TC4) Tổ chức sản xuất	(TC 5) Điện	(TC 6) Văn hóa và Cơ sở vật chất văn hóa; thông tin và truyền thông	(TC 7) Nhà ở dân cư	(TC 8) Thu nhập	(TC 9) Nghèo đa chiều	(TC 10) Lao động	(TC 11) Trường học và Giáo dục	(TC 12) Y tế	(TC 13) Môi trường và An toàn thực phẩm	(TC 18) An ninh trật tự xã hội	(TC 19) Quốc phòng	Tổng
Huyện Mường Tè																	
1	Bản Nà Phầy Xã Vàng San		74,23	94,38	Chưa đạt	100	Chưa đạt	97,1	30	29,13	70,1	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	
2	Bản Vàng San Xã Vàng San		85,71	95,10	Chưa đạt	100	Chưa đạt	91,2	32	46,54	70,9	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	
3	Bản Pắc Pạ		100,00	87,88	Chưa đạt	100	Chưa đạt	85,3	30	62,79	70,2	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	
4	Bản Xi Nề Xã Mù Cà		80,56	80,23	Chưa đạt	100	Chưa đạt	81,6	26	71,05	70,0	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	
5	Bản Mù Cà Xã Mù Cà		100,00	90,04	Chưa đạt	100	Chưa đạt	83,5	26	75,26	70,9	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	
6	Bản Ma Ký Xã Mù Cà		77,78	85,17	Chưa đạt	100	Chưa đạt	83,3	26	68,63	70,2	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	
7	Bản Nậm Hạ Xã Can Hồ		92,86	85,18	Đạt	100	Đạt	85,3	35	43,14	71,0	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	
8	Bản Nậm Thù Xã Can Hồ		74,23	86,28	Đạt	100	Đạt	80,0	25	82,73	66,7	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	
9	Bản Nậm Lọ Xã Can Hồ		74,23	86,03	Đạt	100	Đạt	80,6	28	70,97	70,3	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	
10	Bản Seo Hai Xã Can Hồ		85,71	86,06	Đạt	100	Đạt	84,0	32	48,15	70,1	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	
11	Sì Thâu Chải Xã Can Hồ		78,72	90,28	Đạt	100	Đạt	85,0	33	33,00	70,2	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	
12	Bản Ka Lăng Xã Ka Lăng		48,61	85,08	Chưa đạt	100	Chưa đạt	82,4	27	65,93	70,1	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	
13	Bản Lò Ma Xã Ka Lăng		34,29	81,34	Chưa đạt	100	Chưa đạt	73,5	27	50,00	70,2	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	
14	Bản Mé Gióng Xã Ka Lăng		36,36	82,00	Chưa đạt	100	Chưa đạt	80,7	27	58,77	70,2	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	còn 8 nhà tạm
15	Bản Tú Nạ Xã Ka Lăng		55,56	80,37	Chưa đạt	100	Chưa đạt	75,0	27	68,75	69,7	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	còn 2 nhà tạm
16	Bản Láng Phiếu Xã Nậm Khao		87,10	97,53	Chưa đạt	100	Chưa đạt	88,6	33	49,66	70,3	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	
17	Bản Xám Láng Xã Nậm Khao		100,00	94,20	Chưa đạt	100	Chưa đạt	80,5	32	52,54	70,0	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	
18	Bản Tà Tổng Xã Tà Tổng		62,36	82,46	Chưa đạt	100	Chưa đạt	77,6	25	35,25	68,6	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	